

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/DS-PT

Ngày: 27-7-2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Nguyễn Đình Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Quốc Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Thi –Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2017/TLPT- DS ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Tiến C, sinh năm 1939, có mặt

Địa chỉ: Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966, có mặt

Địa chỉ: Thôn Tân H 1, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Danh Tùng, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng (Theo văn bản ủy quyền số: 82/GUQ – UBND ngày 15/8/2017), vắng mặt

Địa chỉ trụ sở: Xã Phú R, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Bà Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1975, có mặt

Địa chỉ: Thôn Tân H 1, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước
Bà Lê Thị C, sinh năm 1945, có mặt

Địa chỉ: Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975, có mặt

Địa chỉ: 491, Quốc lộ 14, phường Tân B, thị xã Đồng X, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đinh Tiến C trình bày:

Năm 1983 gia đình ông C có khai hoang được một diện tích đất khoảng 9000m², tọa lạc tại: Thôn Tân Long, xã Bù Nho, huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé (nay là huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước), sử dụng đất ổn định đến năm 1991 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2004 thì được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1307/QSD/UB ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện Phước Long cấp cho gia đình ông với diện tích đất sử dụng là 8.138m²

Năm 2012, gia đình ông T, bà H múc đường mương phân chia ranh đất giữa gia đình ông và gia đình ông T đã lấn chiếm của gia đình ông C với tổng diện tích 43m² (theo kết quả đo đạc) và có độ sâu giao động từ 1m đến 1,8m.

Ông C khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H phải trả lại diện tích đất 43m² (theo kết quả đo đạc) và khôi phục lại tình trạng đất như ban đầu (đổ đất trở lại diện tích đã múc đất thành mương nước). Tuy nhiên, tại phiên tòa ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là buộc ông T, bà H khôi phục lại tình trạng đất như ban đầu mà chỉ yêu cầu ông T, bà H trả lại diện tích 43m² đất, tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Nguồn gốc diện tích 10.232m² đất tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước của gia đình ông là có nguồn gốc ông Nguyễn Văn T (anh ruột ông T) tặng cho năm 2002 và đến năm 2004 thì được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính quy, số vào sổ là 651/CQ/QSDĐ/ĐS ngày 30/11/2004. Sau khi ông T toán chỉ ranh và bàn giao đất thì gia đình ông sử dụng ổn định. Đến năm 2012 thì ông T đã tiến hành múc mương nước để phân ranh đất với ông Đinh Tiến C. Ông T múc đường mương nước trên phần đất của ông chứ không lấn chiếm đất của ông C. Vì vậy, trước yêu cầu khởi kiện của ông C T không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Nguyễn Danh Trà người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1307/QSD/UB ngày 30/11/2004 do UBND huyện Phước Long cấp cho ông Đinh Tiến C, bà Lê Thị C có diện tích sử dụng là 8138m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 651/CQ/QSDĐ/ĐS ngày 30/11/2004 do UBND huyện Phước Long cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T có diện tích sử dụng 8579m², đất tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước là đúng trình tự thủ tục và ký giáp ranh theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, diện tích đất thực tế và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch và hiện trạng sử dụng là thời điểm đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, độ chính xác không cao và quá trình các bên sử dụng có sự thay đổi hiện trạng. Trong vụ án này UBND huyện Phú Riềng không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu của chồng bà là ông Đinh Tiến C. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Htrình bày: Bà thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu của chồng bà là ông Nguyễn Văn T. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng đã tuyên xử:

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Hkhôi phục lại hiện trạng ban đầu đối với 43m² đất tranh chấp, tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến C về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Htrả lại diện tích đất 43m², tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Đất có tứ cận: Phía đông giáp đất ông T, ông C có số đo 0.08m

P phía Tây giáp suối 0,08m

P phía Nam giáp đất ông T có số đo 51,04m

P phía Bắc giáp đất ông C 50,5m

(Đất có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/10/2017 ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo bản án số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú R, tỉnh Bình Phước yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến C về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất 43m², tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước

Không buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đinh Tiến C số tiền 5.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản và không phải chịu 3.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản đã nộp.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc quyết định toàn bộ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Minh Q trình bày: Năm 1991 phía nguyên đơn ông Đinh Tiến C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.675m² chưa trừ đi diện tích hành lang bảo vệ suối, đến năm 2004 cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích là 8.046,8m² và khi đo đạc thực tế sử dụng thì diện tích 8.348,8m². Mặc dù, hai cơ quan tiến hành đo đạc tuy có sự chênh lệch về diện tích thực tế nhưng diện tích của nguyên đơn quản lý sử dụng hiện tại đều lớn hơn diện tích 7.675m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991. Trong khi thực tế sử dụng của ông T chỉ 7.678m² bị mất diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào năm 2004. Phía nguyên đơn chỉ dựa vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2004 để khởi kiện là không đủ căn cứ vì diện tích đất thực tế của nguyên đơn ông C tăng hơn 700m² còn bị đơn ông T sử dụng diện tích đất thực tế ít hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Do vậy, việc ông T lấn đất làm ranh là để tránh nguyên đơn lấn đất. Căn cứ vào nguồn gốc đất khai phá và diện tích đất thực tế sử dụng thì nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ. Bởi vì, kết quả đo đạc các bên đều có sai số, chênh lệch số liệu và không giải thích được. Ủy ban nhân dân huyện Phú R trả lời không cụ thể. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả 43m² là không đủ căn cứ, chưa xem xét đầy đủ kết quả đo đạc, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế sử dụng của ông C và ông T. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T, bà H không bổ sung gì thêm

Nguyên đơn ông Đinh Tiến C trình bày: Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004, kết quả đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước, kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Phú Riềng thể hiện đường ranh giới đất giữa hộ ông C với hộ ông T là

đường thẳng, thể hiện ông T mức nương lẫn sang phần đất của ông C với diện tích 43m² là có thật. Đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc để xem xét giải quyết cho ông C. Ông C không đồng ý việc kháng cáo của nguyên đơn về việc bác đơn khởi kiện của ông C

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Chất trình bày: Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi, thì gia đình tôi sử dụng, ông Nguyễn Văn T mức nương lẫn sang phần đất của gia đình tôi 43m² bà Chất không đồng ý theo lời trình bày của phía bị đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 3 điều 308, điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thấy rằng: Nguyên đơn và bị đơn là hai chủ sử dụng đất liền kề. Nguồn gốc diện tích đất 8.348,8m² của nguyên đơn ông Đinh Tiến C hiện nay đang sử dụng là do ông C, bà Chất khai phá từ năm 1983, đến năm 1991 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.675m². Đến năm 2004 được Nhà nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 1307/QSD/UB ngày 30/11/2004 do UBND huyện Phước Lon cấp với diện tích sử dụng là 8.138m², còn diện tích đất 7.794,2m² của bị đơn ông Nguyễn Văn T hiện nay đang sử dụng có nguồn gốc từ năm 1982 do ông My khai phá sau đó chuyển nhượng cho ông Bảo (cha ông T và ông Toán), sau đó ông Bảo tặng cho diện tích đất trên cho ông Toán. Năm 2002 ông Nguyễn Văn T tặng lại cho ông Nguyễn Văn T và đến năm 2004 hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Hường nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 651/CQ/QSDĐ/ĐS ngày 30/11/2004 do UBND huyện Phước Long cấp với diện tích sử dụng 8.579m² cả hai diện tích đất trên đều tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước.

[2] Quá trình sử dụng đất do có nhiều biến động về diện tích đất thực tế sử dụng của hộ ông Đinh Tiến C và hộ ông Nguyễn Văn T so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Năm 2012 ông T đã tiến hành mức nương nước để chia ranh đất thì xảy ra tranh chấp.

[2.1] Theo lời trình bày của ông T thì ranh đất tiếp giáp của hai diện tích đất không phải là một đường thẳng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào năm 2004. Phía ông C xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004 thì ranh đất là một đường thẳng.

Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế của Trung tâm kỹ thuật địa chính thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước vào ngày 20/4/2015 thì diện tích thực tế của thửa đất hộ ông C là $8.046,8m^2$, của hộ ông T là $7.794,2m^2$. Kết quả đo đạc thực tế của cơ quan đo đạc thuộc Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Phú Riềng ngày 19/01/2017 có sự chứng kiến của các bên có tứ cận giáp ranh đất của hộ ông C, ông T là hộ ông Tam và ông Sỹ thì diện tích thực tế của thửa đất hộ ông C $8.348,8m^2$, của hộ ông T là $7.740m^2$ ít hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và ranh đất của hai bên không phải là một đường thẳng mà là một đường zích zắc, điều này đã được đại diện Ủy ban nhân dân huyện Phú R xác nhận là do tại thời điểm đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, độ chính xác không cao và quá trình các bên quản lý, sử dụng có sự thay đổi hiện trạng.

[2.2] Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại đối với phần diện tích đất tranh chấp trên, các bên đương sự đều thống nhất diện tích đất tranh chấp không thay đổi so với sơ đồ đo đạc ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Như vậy, quá trình quản lý sử dụng đất của các hộ không đúng với sơ đồ đo đạc và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Mặc dù, kết quả sơ đồ đo đạc ngày 20/4/2015 của Trung tâm kỹ thuật địa chính thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước và sơ đồ đo đạc lại vào ngày 19/01/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Phú Riềng, tuy có sự sai số về diện tích nhưng cả hai sơ đồ này đều chứng minh diện tích đất các hộ quản lý sử dụng có sự biến động và có sự chênh lệch khi diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn T bị giảm $252,8m^2$, còn diện tích đất của hộ ông Đinh Tiến C tăng lên $210,8m^2$ so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Ông Đinh Tiến C, bà Lê Thị C xác định diện tích đất tranh chấp $43m^2$ nằm trong diện tích đất đã được Nhà Nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh, trong khi thửa đất của ông C, bà Chắt đang sử dụng có diện tích thực tế lớn hơn diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Hơn nữa, ranh đất tiếp giáp của hai diện tích đất ông Đinh Tiến C, bà Lê Thị C với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H cũng có sự thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các bên được cấp.

[3] Từ những căn cứ nhận định trên, không có cơ sở để xác định diện tích đất tranh chấp $43m^2$ thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến C về việc buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất $43m^2$, tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù

Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước là chưa đủ căn cứ pháp lý và thực tế khách quan vụ án. Do vậy, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Phú Riềng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến C nên kháng cáo của ông Nguyễn Văn T được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Đinh Tiến C là người ở vị trí cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu.

- Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Tiến C không được chấp nhận, kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H được chấp nhận một phần nên ông Đinh Tiến C phải chịu số tiền 5.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản được khấu trừ vào số tiền ông Đinh Tiến C đã nộp.

+ Ông Đinh Tiến C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H 3.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản đã nộp tại văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Phú Riềng.

+ Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 2.200.000 đồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải chịu được khấu trừ vào số tiền ông T, bà H đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Áp dụng: Các điều 265, 266 Bộ luật dân sự năm 2005

Các điều 10, 105, điều 107, điều 136 luật đất đai năm 2003; các điều 170, điều 203 luật đất đai năm 2013

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú R, tỉnh Bình Phước.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến C, về việc buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất 43m², tọa lạc tại Thôn Tân L, xã Bù Nh, huyện Phú R, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận: Phía đông giáp đất ông T, ông C có số đo 0.08m

Phía Tây giáp suối 0,08m

Phía Nam giáp đất ông T có số đo 51,04m

Phía Bắc giáp đất ông C 50,5m

(Đất có sơ đồ kèm theo).

[2] Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Đinh Tiến C được miễn án phí sơ thẩm, hoàn trả cho ông Đinh Tiến C số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008770 ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu, Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng hoàn trả cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp theo biên lai thu tiền số 026132 ngày 07/11/2017.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Đinh Tiến C, bà Lê Thị C có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H số tiền 3.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Phú Riềng.

+ Ông Đinh Tiến C phải chịu 5.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản khấu trừ vào số tiền ông Đinh Tiến C đã nộp.

+ Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 2.200.000 đồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải chịu được khấu trừ vào số tiền ông T, bà H đã nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA PHỨC THẨM

Nguyễn Đình Loan

Nguyễn Văn Nhân

Nguyễn Viết Hùng